



ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA (*)

G. CONDOMINAS

Đông Nam Á lục địa thể hiện nét đặc biệt về văn hoá mà chắc chắn người ta không thể thấy ở nơi nào trên thế giới. Chỉ cần thấy một khía cạnh [để minh hoạ cho ý tưởng đó]: sự hiện diện của 5 ngữ hệ trong khu vực và mỗi ngữ hệ lại gồm nhiều loại hình văn hoá khác nhau, về các hệ thống kỹ thuật, về kinh tế, cũng như những hình thái xã hội và tôn giáo.

Người ta thấy mức độ của sự phức tạp và đa dạng ấy khi xem xét ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatique)- hay đúng hơn là ngữ hệ Môn- Khơ me- tầng ngôn ngữ cổ nhất của vùng mà P. Mus gọi là “góc của châu Á”. Ngữ hệ này bao gồm những người Môn, Khơ-me, Việt, Semang, Negritos và những người có tên là “Phi Toong Luông” (Phi Tong Luang) - tức “Ma Lá Vàng”, và không tính đến số đông các nhóm tộc người trung gian như người Mnông ở Việt Nam và Campuchia, Lawa ở Thái Lan, Lamet ở Lào, Wa ở Nam Trung Quốc và Myanmar... và người Munda ở tiểu lục địa Ấn. Với người Semang và người “Phi Toong Luông”, phải kể đến các nhóm sống du cư trong rừng để kiếm những cây dại hay săn bắt những con thú để ăn. Người Sê mang sống trong các khu rừng Malaysia. Người “Phi Toong Luông” sống trong các rừng thuộc vùng núi vòng cung phía Bắc Đông Dương. Với người Môn, người Khơ-me và người Việt, người ta thấy họ đã lập nên những nhà nước hùng mạnh, nổi tiếng trong lịch sử khu vực. Bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mô hình Ấn Độ, người Môn, người Khơ-me đã khuôn văn minh của những kẻ chinh phục họ- người Miến và

người Thái- vào mô hình của mình. Những nghiên cứu mới nhất về lịch sử cũng như ngôn ngữ đã chứng minh tầm quan trọng của người Môn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là vai trò của họ trong sự truyền bá đạo Phật ở đây. Người Khơ-me, vào thế kỷ IX- XIII, đã dựng nên đế chế nổi tiếng nhất thống trị cả vùng. Với người Việt, sau khi thoát khỏi ách đô hộ của người Hán, đã sử dụng ngay chính mô hình của kẻ cai trị trước đây để dựng lên nhà nước của mình.

Ngữ hệ Nam Đảo (Austronésiens) hay là Malayo-polynésiens, có mặt ở lục địa Đông Nam Á, ở bán đảo Mã Lai, với một dải đất chạy xen giữa ở bờ biển Việt Nam được biểu thị bằng một vài yếu tố Chăm có nguồn gốc tại Hải Nam. Tuy rằng ngôn ngữ này có nguồn gốc lục địa- có khả năng ở vùng ven biển Trung Hoa, đối diện với Đài Loan - nơi mà các ngôn ngữ đa dạng đạt tới mức tối đa (thực vậy, ở Đài Loan có 12 ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo). Xin nhắc lại rằng ngữ hệ này bao trùm lên thế giới đa đảo: từ Đài Loan, một mặt nó trải dài đến tận Madagaxca, mặt khác, lan đến tận đảo Pâques. Người ta thấy, ở các cư dân nói ngữ hệ Nam Đảo, tồn tại nhiều hình thái xã hội khác nhau: từ các du thuyền của người Moken ở quần đảo Mergui đến liên bang của Nhà nước Malaysia, từ vương quốc của người Chăm đã bị biến mất cho đến tổ chức theo kiểu bộ lạc của các dân tộc như Ê-đê, Gia-rai ở Việt Nam.

Người Thái và người Choang đã được A. G. Haudricourt gộp vào thuật ngữ mới “Ka-Đai”, thuật ngữ được P.K. Benedict lần đầu tiên sử dụng. Các dân tộc nói ngôn ngữ này

có mặt nhiều nhất ở Nam Trung Quốc. Họ nổi tiếng bởi những cuộc di cư xâm lấn đất ở phần lớn lãnh thổ khu vực. Các cuộc chinh phạt ấy đã dẫn người Ahom đến tận Atsam, tạo nên các tiểu quốc của người San ở Myanmar. Rồi với liên hợp của những người Thái, Lự - các vương quốc ở Lào và Xiêm, cuộc chinh phạt đã làm cho cư dân nói ngôn ngữ này thống trị cả vùng thượng lưu và trung lưu sông Mê Kông và lưu vực sông Mê Nam.

So với các dân tộc nói ngữ hệ khác, các dân tộc nói ngữ hệ Miêu - Dao [Hmông-Dao-ND] đã thể hiện sự cố kết chặt chẽ, xét về mặt tôn giáo (sự ngự trị của đạo Lão) cũng như về phương diện chính trị xã hội (tổ chức dòng họ). Ngày nay, họ sống chủ yếu ở Nam Trung Quốc. Bên cạnh đó, quá trình chuyển cư đã dẫn một số nhóm tộc người Miên (Dao) và Hmông (Miao) đến Việt Nam, Lào và Thái Lan. Sau chiến tranh Đông Dương, một bộ phận cư dân này đã rải rác đến sinh sống ở các nơi khác trên thế giới.

Các dân tộc nói ngữ hệ Hán- Tạng bao gồm người Hoa (hay Hán). Vai trò quan trọng của họ ở Đông Nam Á được khẳng định, đặc biệt là ở sự du nhập của người Hoa ở các thành thị. Ngoài ra, còn có các dân tộc Tạng- Miến. Nếu các dân tộc ở Tây Tạng và Népan có cùng một khu vực sinh sống thì phần lớn bộ phận cư dân của ngữ hệ Hán Tạng lại sống ở các vùng núi phía Đông và phía Bắc của Đông Nam Á. Tuy nhiên, chính ở hạ lưu sông Irawaddy mà vương quốc của người Miến đã được tạo dựng trước sự suy yếu của vương quốc Môn. Các dân tộc khác, với sự đa dạng lớn về các hình thái tổ chức xã hội đã trở thành đối tượng của nhiều công trình miêu tả: người Naga ở Đông Bắc Ấn Độ, Băngladét, người Kachin ở thượng Myanmar, người Naxi ở Vân Nam và đặc

biệt là người Di (hay Lô Lô) và người Pui, bộ phận chủ yếu của cư dân của vương quốc hùng mạnh Nam Chiếu. Chúng tôi lưu ý trường hợp ngôn ngữ Karen, ngôn ngữ đã tạo thành một nhóm đặc biệt trong lòng ngữ hệ Hán- Tạng, những người nói ngôn ngữ này chủ yếu sống ở liên bang Myanmar. Một bộ phận lớn cư dân này đã di cư đến phía Bắc và phía Tây của Thái Lan. Bộ phận cực nam của cư dân nói ngữ hệ Hán- Tạng là người Li Su, La Hủ, Hà Nhì (A Kha), sống ở Bắc Thái Lan.

Tình hình dân tộc - ngôn ngữ còn phức tạp hơn trong các vùng núi do sự đan xen chằng chịt của các cư dân có nguồn gốc khác nhau này. Trong các thung lũng sâu ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương - hiểu theo nghĩa rộng, người ta thường thấy sự chồng chéo của các nhóm tộc người nói các ngôn ngữ thuộc 3 hoặc ngay cả 4 ngữ hệ lớn nêu trên. Đây là sơ đồ mà người ta thường gặp ở Bắc Lào: Trên các dải đất thuộc vùng thấp và dọc theo các dòng sông, sống là những người trồng lúa và chèo thuyền độc mộc nói tiếng Thái. Những ngôi nhà sàn của họ vây bọc một ngôi chùa Phật giáo. Còn trên những sườn dốc đầu tiên của núi cao, có các rẫy của người Phu Thay (hay Khơ- mú). Họ nói một phương ngôn thuộc ngữ hệ Nam Á, tôn thờ tín ngưỡng vật linh giáo (animistes). Còn sống ở các rẻo cao nhất, là các cư dân đến sau cùng. Họ nổi tiếng về nghệ thuật thêu, và đặc biệt là việc trồng cây thuốc phiện. Đó là người Miên (Dao), Hmông (Miao) theo đạo Lão (taoistes). Không hiếm gặp các chòm nhà người Lô Lô (Tạng- Miến) sống trên các sườn núi cao, xen kẽ với người Dao và người Hmông. Từ vài thập kỷ nay, tiếng nói của người Lào đã tiến triển thành công cụ giao tiếp giữa các dân tộc có ngôn ngữ khác nhau (chuyển ngữ). Xưa kia, vai trò đó thuộc một phương ngữ của người Hoa. Đó là ngôn ngữ của dân tộc Ko, theo đạo Hồi, thờ hàng bồng

ngựa, đi qua vùng từ Vân Nam đến. Tình hình trên dẫn đến những khó khăn đặc biệt cho việc thể hiện bằng sơ đồ thực tế đó. Do vậy, một bản đồ đúng về dân tộc- ngôn ngữ Đông Nam Á phải được đặc trưng bằng một bức tranh với các mảng màu hoặc các chấm màu khác nhau.

Sự tồn tại của các chuyển ngữ (langue vernaculaire) mang tính địa phương không loại trừ tình trạng đa ngữ thường thấy ở khu vực này. Với tư cách là công cụ, các phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ này chỉ tạo nên một trong các mặt của các quan hệ giữa các tộc người, được đánh giá bằng sự khác nhau trong lối sống, cách ăn mặc, tín ngưỡng, các lễ nghi tôn giáo và hiếm hơn, về các loại hình thể chất (type physique). Những chuyển ngữ ấy có sức mạnh đặc biệt khi nó tô đậm cho các quan hệ giữa các nhóm xã hội, giữa các dân tộc (nation), kể cả khi các ngôn ngữ ấy có cùng một hệ tư tưởng chính trị (ví dụ giữa các bang ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, các nhà nước theo chế độ cộng sản...).

Cho đến lúc này, người ta mới chỉ gọi ra tình hình dân tộc- ngôn ngữ ở các vùng núi. Trong các đồng bằng châu thổ, tình hình dân tộc- ngôn ngữ tương phản với vùng núi đã đập vào cái nhìn đầu tiên của các nhà địa lý học. Nếu so sánh các bản đồ hình thể (physique), dân tộc- ngôn ngữ học (ethnolinguistique), dân số học (démographique) của Đông Nam Á, người ta sẽ thấy ở đây các bản đồ sẽ được xếp chồng lên nhau, theo một cách thức có ý nghĩa đặc biệt là bản đồ của những vùng đồng bằng và những vùng thấp. Trên bản đồ dân tộc- ngôn ngữ học, khu vực rộng lớn của đồng bằng được biểu hiện bằng cùng một gam màu, thể hiện sự bành trướng trên diện rộng của một ngôn ngữ. Màu sắc đó chỉ biến đổi giữa các đồng bằng lớn. Về bản đồ dân số học, những mảng màu đậm xuất hiện trên cùng một vị trí đã chứng tỏ

mật độ dân số cao ở đồng bằng. Đây là nơi mà mật độ dân số nông thôn lớn nhất thế giới. Đây chính là nền tảng về con người cho các nhà nước hùng mạnh- những người sáng lập ra các nền văn minh rạng rỡ của nhân loại.

Sự chia nhỏ về mặt địa hình của bán đảo Đông Dương, sự kéo dài của bán đảo đó thành các đảo cũng như sự chia cắt mạnh mẽ của các bờ biển nối đồng bằng và vùng sâu nội địa, đúng về mặt địa lý mà xét, tạo nên sự độc đáo của Đông Nam Á lục địa và hải đảo, đối lập với vùng núi của các nước láng giềng: Trung Quốc và tiểu lục địa Ấn Độ. Những dãy núi dài, bắt nguồn từ các hoành sơn Hymalaya, bị chia cắt bởi các dòng sông lớn - các dòng sông gặp biển ở những đồng bằng rộng đã làm cho toàn vùng có hình dáng của một bàn tay năm ngón xò ra.

Ngoại trừ trung lưu của các dòng sông Brahmapoutre (ở phía Tây) và Sikiang (ở phía Đông) có dòng chảy tạo thành ranh giới phía Bắc của Đông Nam Á, nói chung các nét lớn của địa hình đều theo hướng Bắc-Nam. Đây là hướng của các con sông (sông Hồng, sông Mê Kông, sông Mê Nam, sông Salwen, sông Irawaddy). Có thể nói, hướng của các con sông lớn này đã tạo nên những luồng di cư về phía Nam của cư dân khu vực. Cổ sinh vật đã chứng tỏ những hoá thạch ở đây không chỉ là tổ tiên của các cư dân hiện nay mà còn là tổ tiên của các cư dân đã từng sống ở Ôxtrâyli và các đảo Thái Bình Dương.

Đông Nam Á, bao gồm phần lục địa và hải đảo, đã tạo thành một trong mười một trung tâm gốc của cây trồng mà N.Vavilov đã xác định. Với Haudricourt và L.Héidin (1943) trung tâm “Ấn Độ- Mã Lai” này là khu vực phong phú nhất về chủng loại thực vật và cây trồng trên thế giới. Ở thời kỳ đó

đá mới, người ta đã biết thuần dưỡng những cây có củ như củ từ, khoai sọ và tiếp đó là cây lương thực như ý dĩ, đặc biệt là lúa. C.Sauer cho rằng đây là cái nôi của việc thuần dưỡng chó, lợn, gà, vịt, ngỗng, trâu...

Ngoài văn hoá “đá mới Đông Dương”, khu vực này còn sinh ra những nền văn minh bản xứ lớn trước khi có sự biến động ở thế kỷ III Tr.CN với sự chinh phục các nước thuộc lưu vực sông Hoàng Hà của người Hán.

Trong số các nền văn minh ấy, có văn minh Đông Sơn (gọi theo tên địa điểm đầu tiên được phát hiện nằm ở miền Bắc Việt Nam). Nền văn minh này, đã được hình thành bắt đầu ở vùng đất từ hội lưu giữa ba con sông đến điểm đầu tiên của đồng bằng Bắc Bộ. Người ta cũng có thể tự hỏi phải chăng đồ gốm tuyệt hảo và các đồ đồng ở bản Chiang (Đông Bắc Thái Lan) là thuộc nền văn minh ấy hay là bằng chứng tồn tại của một nền văn minh khác? Câu hỏi tương tự cũng đặt ra cho các đồ gốm Sa Huỳnh hay các đồ đá Nam Việt Nam. Ở các sườn núi phía Tây của bán đảo Đông Dương, đồng bằng sông Irawaddy cũng đã tồn tại một nền văn minh đô thị trước khi có ảnh hưởng của Ấn Độ. Sự bành trướng quân sự của người Hán đã bao trùm và chia khu vực văn minh Đông Sơn Nam Á thành những khu vực hành chính của họ. Trong khi vùng châu thổ và đồng bằng Si Kiang bị sáp nhập vào đế chế Trung Nguyên thì sau hàng nghìn năm đô hộ và đồng hoá của người Hán, người Việt đã tự giải phóng mình. Tuy vậy, dưới tất cả các hình thái đạo đức cũng như tôn giáo, chính trị cũng như văn học, văn minh Trung Hoa tiếp tục tiêm nhiễm vào giai cấp thống trị ở Việt Nam lúc ấy- giai cấp luôn lấy nó làm gốc quy chiếu cho mô hình lý tưởng của mình.

Quá trình Ấn Độ hoá xảy ra muộn hơn, lại đi theo hình thái hoàn toàn khác.

Quá trình này diễn ra không phải do một nhà nước tập quyền mà đó chính là kết quả hoạt động của vô số thương điếm tự trị, với những chi nhánh được lập ra ở khu vực Đông Nam Á trong những thế kỷ dài... rồi những tập đoàn thương mại ở Chersonèse Vàng và các đảo Epices đã gây ảnh hưởng.

Quá trình Ấn Độ hoá đã lan rộng ở phần lớn lãnh thổ Đông Nam Á lục địa và lan đến tận các vùng đảo. Dù các quốc gia Ấn Độ hoá (vương quốc Piu Môn, Chăm Pa, đế quốc Khơ-me, Srivijaya...) đã bị nền văn minh Ấn Độ in dấu vào, nhưng trong hệ thống tôn giáo, các tác phẩm văn học nghệ thuật và trong các tổ chức chính trị của các quốc gia ấy, nền văn hoá độc đáo của họ vẫn được bảo lưu mạnh mẽ hơn người ta tưởng.

Quá trình Hán hoá và Ấn Độ hoá trên đã làm phức tạp hơn cho Dân tộc học khu vực. Đầu tiên, nói về văn tự- công cụ giao tiếp và truyền bá lâu dài- tồn tại ở đây hai dạng: các biểu tượng của người Hán và các biểu tượng ghi âm của Ấn Độ. Chúng đã tạo ra 12 văn tự địa phương. Trong những thế kỷ ấy, vốn từ vựng ngôn ngữ bản xứ của người Việt đã được bổ sung thêm bởi những khái niệm và từ ngữ Hán.

Trong khi đó, ngôn ngữ của đạo Phật Tiểu thừa (Sanscrits và Pali) đã được sử dụng. Nói theo cách khác, quá trình Ấn Độ hoá đã đưa vào Đông Nam Á ngữ hệ thứ sáu - ngữ hệ Ấn- Âu. Tiếp đó, sự bành trướng của Đạo Hồi ở vùng người Chăm và người Mã Lai và vai trò của tiếng Ả Rập cổ ở đây đã tạo ra ngôn ngữ thứ 7 là tiếng Xê mít (Sémitique).

Từ thế kỷ XVI, đời sống chính trị ở Đông Nam Á bị đảo lộn: sự bành trướng của

chủ nghĩa thực dân phương Tây đã làm cho hai ngôn ngữ khác thuộc ngữ hệ Ấn- Âu được sử dụng ở Đông Nam Á: tiếng Anh và tiếng Pháp. Ngôn ngữ thứ ba (tiếng La Tinh)- được những người theo đạo Thiên Chúa sử dụng- lại không có ảnh hưởng như hai ngôn ngữ trên, dù có vai trò quan trọng của ngôn ngữ gốc. Từ đó, chữ Việt, nhờ có quá trình La Mã hoá, được Alexandre de Rhodes ở thế kỷ XVII hiệu đính, đã được sử dụng.

Chủ nghĩa đế quốc phương Tây cũng đã cắm rễ vào Đông Nam Á những tư tưởng tôn giáo và chính trị, chủ yếu là đạo Cơ Đốc, dưới nhiều hình thức khác nhau... Chủ nghĩa đế quốc phương Tây đã tạo nên, ngoài ý muốn, một tôn giáo mới: đạo Cao Đài. Tuy nhiên, khu vực này vốn đã rất phong phú về các hình thái tôn giáo. Dựa trên các tín ngưỡng, lễ nghi, tôn giáo, các cư dân mà người ta gọi là " các bộ tộc" đã đặt nền tảng cho "Tam giáo" Trung Quốc (đạo Phật Đại Thừa, đạo Lão và đạo Khổng)- xu hướng thứ nhất, và đạo Phật Tiểu Thừa (Theravadin hynaya)- xu hướng thứ hai cũng như đạo Hồi ở thế giới Mã Lai - xu hướng thứ ba. Ấn Độ giáo, xưa kia bành trướng ở Đông Nam Á, giờ chỉ còn tồn tại ở một bộ phận người Chăm, trong các nghi lễ cung đình hay được thể hiện mờ nhạt trong đạo Phật. Trong khi đó, đạo Phật lại ngự trị trong chính các nhà nước xưa là kết quả của quá trình Ấn Độ hoá (trừ Malayxia). Ở quê hương mình, đạo Phật lại hoàn toàn biến mất.

Ngay từ đầu, các đế quốc phương Tây đã bị Ấn Độ và Trung Quốc thu hút mạnh mẽ như hai đối tượng nghiên cứu lớn. Xu hướng đó đè nặng lên các nghiên cứu về Đông Nam Á. Họ chỉ nhìn Đông Nam Á như một vùng đệm dưới cách nhìn của các ngành khoa học "cao quý" (Khảo cổ học, Triết học). Còn

Dân tộc học [quan tâm] về những người dân thường thì bị loại bỏ cho các nhà nghiên cứu không chuyên như các nhà truyền giáo, các quan chức, các nhà quản lý hành chính. Mỗi dữ liệu liên quan đến Đông Nam Á, khi ấy, đều bị đánh giá theo sự kiện hoặc của Trung Quốc, hoặc của Ấn Độ, hoặc theo các chuẩn mực của các cuốn sách cổ điển.

Những nhà bác học lớn như H. Maspéro và P. Mus đã không nản chí để làm sáng tỏ các văn bản được họ sưu tầm nghiên cứu ở các cuộc điều tra điền dã về các xã hội sống động. H. Maspéro, với tư liệu nghiên cứu về người Thái (Tay) ở miền núi phía Bắc Việt Nam (các báo cáo về các chức sắc tôn giáo và các chính trị gia ở Trung Quốc cổ đại) và P.Mus- với nghiên cứu về người Chăm - nghiên cứu đã giúp ông đánh giá việc thờ cúng thổ thần là một tín- ngưỡng chung của Đông Nam Á, đã để lại cho nghiên cứu về Đông Nam Á những công trình có giá trị.

Về nghiên cứu nghiệp dư, chúng ta có một số đóng góp quan trọng mà các nhà Dân tộc học bỏ qua: ngay từ năm 1904 đại tá Bonifacy đã nêu lên vấn đề quan hệ giữa các dân tộc và ngôn ngữ. Có thể một ngày nào đó, chúng ta sẽ phải làm rõ vị trí của cha L. Cadrière. Là người đầu tiên trong các nhà nghiên cứu liên ngành về khoa học xã hội, là người sáng lập ra ngành phương ngữ học cũng như biên soạn Sử liệu học, Dân tộc học về người Việt, từ lâu, vai trò của ông mới chỉ được thừa nhận trong các ngành khoa học "cao quý" (Khảo cổ học, Sử học...). Tuy vậy, ông lại không nổi tiếng về các nguồn sử liệu bởi các sử liệu đó không thuộc phạm vi Hán học thuần túy.

Không may xảy ra là: ngoài những tư liệu mở đường có giá trị lớn của Cadrière sưu tập về Dân tộc học tôn giáo của nông dân ở một xã hội đã phân hoá cao [người Việt] trải dài hơn trong nhiều thập kỷ, còn có

R. Redfield- 1937 cũng không được người ta biết đến: các công trình nghiên cứu của tác giả này nói về những vấn đề thuộc tín ngưỡng dân gian ở những nước Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của người Hán quá thường xuyên bởi người ta đặt cho cái tên là thuộc về đạo Lão. Những hiểu biết đúng đắn về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam sẽ cho phép người ta nắm vững hơn trên mảnh đất nào đạo Lão được nhập vào xứ sở này. Với sự bành trướng của mình, người Hán, dưới nhãn mác này, đã thu hút các nghi lễ thờ cúng các vị thần địa phương. Việc ấy chỉ xảy ra nếu thuận lợi, có nghĩa là khi các dân tộc bị thống trị với lòng thành kính lớn, thấy các vị thần linh của họ có mặt ở điện thờ của những kẻ thống trị. Thậm chí người ta còn thấy người Việt tiến hành các nghi lễ về quyền sở hữu đất đai dưới cái mọc cao quý là Ngọc Hoàng. Ngược lại, các tín ngưỡng và nghi lễ của người Dao đã biểu hiện rõ đạo Lão cổ. Ở tộc người này, đạo Lão được ủng hộ do sự cố kết của tộc người.

Phương pháp nghiên cứu Dân tộc học áp dụng cho nghiên cứu các nghi lễ của thuyết phổ độ chúng sinh phản ánh ý niệm lớn lao khác biệt nhiều với ý niệm của triết học đơn thuần, ngay cả khi các nghiên cứu ấy được các nhà bác học lớn thực hiện. Trong những thế kỷ qua, đạo Phật Tiểu Thừa đã đi vào các mặt của đời sống xã hội. Nó có mặt ở các nơi, với những mức độ khác nhau, tùy theo từng địa phương, theo cách thức hoà lẫn việc thờ cúng các ma (*phi*). Kinh ngạc bởi sự đa dạng, phong phú trong nghi lễ tôn thờ các ma của các cư dân miền núi Đông Nam Á, các nhà nghiên cứu đã tiến hành vô số các cuộc điều tra từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Sự phức hợp [của văn hoá] còn được thể hiện trong lĩnh vực công nghệ. Một ví dụ minh họa: việc trồng lúa là cơ sở tồn tại của

đa số các xã hội Đông Nam Á. Đầu tiên chúng ta hãy để ý đến sự phong phú của các từ vựng nói về sự tăng trưởng, phát triển của cây trồng. Người ta ngạc nhiên trước sự đa dạng, phong phú của các hình thái trồng trọt của loại cây trồng này. Cây lúa không chỉ tồn tại ở hai hình thái làm rẫy và làm ruộng mà còn thể hiện ở mô hình có sự đa dạng lớn về kỹ thuật và nghi lễ. Một công cụ phản ánh sự chông chéo của các luồng văn hoá là chiếc cày chia vôi của Lào, có nguồn gốc Trung Quốc nhưng lại được các nước Ấn Độ hoá sử dụng.

Người ta còn có thể kể đến các lĩnh vực khác mà các nhà Dân tộc học quan tâm như: quan hệ họ hàng, luật, văn học, âm nhạc, v.v. mà ở đó người ta có thể chỉ ra sự đa dạng và phong phú như trên. Với cùng một lý do, dựa trên sự phong phú của các nền văn hoá và không gian xã hội, các đặc trưng tộc người nguồn gốc khác nhau được xen kẽ với những yếu tố khác có nguồn gốc khác nhau của Ấn Độ hay Trung Quốc hoặc cả hai. Thế mà, ngay cả khi chúng ta phát hiện ra một cách dễ dàng các yếu tố có nguồn gốc bên ngoài thì nói chung, chúng cũng đã biến đổi rất mạnh. Ấn Độ giáo đã không thể áp đặt cho Đông Nam Á chế độ đẳng cấp- yếu tố căn bản của hệ thống tôn giáo này.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tình hình trên đặt ra cho chúng ta sự cần thiết phải đối chiếu các tài liệu liên ngành: nhà Dân tộc học, không thể không biết đến sự phong phú của các tư liệu được các nhà Ngôn ngữ, nhà nghiên cứu Lịch sử hay các nhà Tự nhiên học sưu tầm và ngược lại.

Quách Thị Oanh dịch

(*). Trích dịch trong *Dictionnaire de L' Ethnologie et de L' Anthropologie*. Pierre Bonte và Michel Izard chỉ đạo biên soạn. Nhà xuất bản Presses Universitaire de France, Paris, 1991.